

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỪA THIÊN HUẾ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

“Chất lượng
tạo nên sự khác biệt”

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 – 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Chức danh
Ông Dương Đức Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc phụ trách
Ông Trương Tất Dũng	Phó Giám đốc
Ông Lê Công Bích	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Dương Đức Huy

Chủ tịch

TP Huế, ngày 27 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 0236. 3639 639 * Fax: 0236. 3639 638
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 028.62556668 * Fax: 028.22200823

Số: 110 - TC19 /BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/03/2019, từ trang 04 đến trang 18 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp xổ số) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.3 của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Ban giám đốc của Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một vài số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 liên quan đến các vấn đề trong Kết luận thanh tra số 1068/KL-TTr.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Bích Lý

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3236-2015-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Thu

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1702-2018-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


MÃU B01-XS
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		87.221.624.481	69.290.706.296
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	49.255.501.265	49.915.955.027
1. Tiền	111		10.455.183.946	13.221.974.310
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.800.317.319	36.693.980.717
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.410.914.274	10.417.211.465
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	10.749.584.018	10.270.463.286
2. Trả trước cho người bán	132		2.000.000	2.000.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	804.930.008	290.347.931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(145.599.752)	(145.599.752)
IV. Hàng tồn kho	140		1.816.193.352	1.210.300.639
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1.816.193.352	1.210.300.639
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.739.015.590	7.747.239.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	16.041.717.556	7.648.489.385
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.000.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.630.527.474	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	32.770.560	98.749.780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		2.421.799.698	2.140.016.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.105.513.856	1.656.650.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.702.056.856	1.288.193.705
- Nguyên giá	222		6.215.248.573	5.385.703.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.513.191.717)	(4.097.509.414)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	368.457.000	368.457.000
- Nguyên giá	228		404.832.000	404.832.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.375.000)	(36.375.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		35.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		316.285.842	483.365.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	316.285.842	483.365.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.643.424.179	71.430.722.509


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B01-XS
Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41.176.178.837	24.237.778.961
I. Nợ ngắn hạn	310		40.951.178.837	24.012.778.961
2. Phải trả người bán	312		459.008.000	316.873.700
3. Người mua trả tiền trước	313		4.000.000	2.200.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.187.788.828	13.579.682.833
5. Phải trả người lao động	315		5.398.611.690	3.181.804.231
6. Chi phí phải trả	316	V.11	363.888.814	284.488.641
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	84.846.330	22.368.401
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		28.791.891.431	5.295.799.361
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		661.143.744	1.329.561.794
II. Nợ dài hạn	330		225.000.000	225.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		225.000.000	225.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		48.467.245.342	47.192.943.548
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	48.467.245.342	47.192.943.548
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.997.452.542	10.997.452.542
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.469.792.800	6.195.491.006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.643.424.179	71.430.722.509


Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu


Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Minh
Phó Giám đốc phụ trách




Dương Đức Huy
Chủ tịch
TP Huế, ngày 20/03/2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

MẪU B02-XS

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.1	279.723.973.885	240.140.977.898
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		278.549.676.361	239.141.120.000
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		223.881.481.815	192.047.318.182
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		31.470.847.273	27.354.458.182
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		23.197.347.273	19.739.343.636
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.174.297.524	999.857.898
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		36.332.566.484	31.192.320.000
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	VI.2	36.332.566.484	31.192.320.000
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		29.201.932.411	25.049.650.198
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		4.104.893.124	3.567.972.806
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		3.025.740.949	2.574.696.996
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	VI.3	243.391.407.401	208.948.657.898
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		242.217.109.877	207.948.800.000
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		194.679.549.404	166.997.667.984
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		27.365.954.149	23.786.485.376
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		20.171.606.324	17.164.646.640
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		1.174.297.524	999.857.898
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	VI.4	208.929.247.554	179.907.338.114
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		208.929.247.554	179.907.338.114
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		128.397.898.000	125.944.522.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		80.531.349.554	53.962.816.114
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		34.462.159.847	29.041.319.784
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		33.287.862.323	28.041.461.886
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		1.174.297.524	999.857.898

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Năm 2018

MẪU B02-XS
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.007.895.478	1.350.782.305
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	26.692.596.073	21.522.946.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		9.777.459.252	8.869.155.267
11. Thu nhập khác	31		184.781.748	147.549.359
12. Chi phí khác	32		-	1.011.612.695
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		184.781.748	(864.063.336)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.962.241.000	8.005.091.931
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.992.448.200	1.809.600.925
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.969.792.800	6.195.491.006

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh
Phó Giám đốc phụ trách



Dương Đức Huy
Chủ tịch

TP Huế, ngày 20/03/2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

MẪU B03-XS
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.962.241.000	8.005.091.931
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		415.682.303	830.133.091
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.007.895.478)	(1.350.782.305)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.370.027.825	7.484.442.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(9.655.230.283)	56.603.639.063
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(605.892.713)	1.052.098.792
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		36.885.477.101	(51.359.461.797)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.226.148.505)	(2.759.612.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.523.339.701)	(1.931.875.322)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		723.585.400	57.800.174.600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.153.105.230)	(59.948.574.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.815.373.894	6.940.831.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(864.545.454)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.007.895.478	1.350.782.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.143.350.024	1.350.782.305
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.619.177.681)	(3.665.404.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.619.177.681)	(3.665.404.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(660.453.763)	4.626.208.684
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.915.955.027	45.289.746.342
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		49.255.501.265	49.915.955.027

Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Minh
Phó Giám đốc phụ trách

Dương Đức Huy
Chủ tịch

TP Huế, ngày 20/03/2019



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – XS

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4331/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3300100025 ngày 01/05/2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 (lần thay đổi gần nhất) ngày 17 tháng 11 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.000.000.000 VND.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 40.997.452.542 VND (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5, ngày 11/3/2019)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Tố Hữu, phường Xuân Phú, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (khách sạn);
- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kinh doanh tài chính (cho thuê văn phòng);
- Hoạt động các loại hình vui chơi có thưởng: Xổ số vé bóc, vé cào biết kết quả ngay, xổ số lô tô;
- Hoạt động các loại hình xổ số kiến thiết: Xổ số truyền thống.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng Thông tư số 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Xổ số kiến thiết.

Đối với những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư 168/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19/08/2009, Công ty áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 06

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và khoản chi phí thiết kế trang web của Công ty.

Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao theo quy định tại chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - "Tài sản cố định vô hình".

5. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 – XS

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và các chi phí quản lý khác phải trả trong năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi kết quả giao dịch phát hành vé số được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán vé số được ghi nhận khi số lượng vé số đã bán của từng kỳ phát hành và đã được Hội đồng xổ số kiểm tra, xác nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.877.207.655	2.669.278.862
Tiền gửi ngân hàng	6.577.976.291	10.552.695.448
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	38.800.317.319	36.693.980.717
Cộng	49.255.501.265	49.915.955.027

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	10.749.584.018	10.270.463.286
Trần Nguyên Thảo	477.916.450	543.609.345
Phạm Thị Thanh	790.301.700	815.362.850
Đoàn Văn Cường	286.215.352	204.936.177
Công ty TNHH DVTMTH Đà Nẵng	315.515.500	339.651.500
Công ty TNHH Độc Lập	312.321.462	330.800.462
Trần Ngọc Hùng	523.700.200	435.434.175
Các đối tượng khác	8.043.613.354	7.600.668.777
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	10.749.584.018	10.270.463.286

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Công nợ phải thu khác ngắn hạn	804.930.008	290.347.931
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	145.808.088	133.501.420
Thuế thu nhập cá nhân cán bộ công nhân viên	103.437.651	39.514.461
Phải thu Công ty XS Vietlott	15.613.260	27.417.900
Bảo hiểm xã hội	480.900.249	3.459.390
Các khoản phải thu khác	59.170.760	86.454.760
Cộng	804.930.008	290.347.931

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	1.132.810.353	418.413.640
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	342.000.000	476.000.000
Vé xổ số	341.382.999	315.886.999
Cộng	1.816.193.352	1.210.300.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả thường vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	13.336.446.000	6.211.392.000
Chi phí phát hành vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ	2.571.400.000	1.377.509.092
Chi phí thuê văn phòng	98.000.000	33.716.670
Chi phí bảo hiểm xe ô tô, cháy nổ, con người	35.871.556	25.871.623
Cộng	16.041.717.556	7.648.489.385

Số dư chi phí trả thường và chi phí phát hành vé cào, vé bóc chưa xác định tiêu thụ là tương ứng với doanh thu chưa được ghi nhận của vé cào, vé bóc chưa được kiểm đếm bước cuối cùng tính đến ngày 31/12/2018

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	5.000.000	8.000.000
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	27.770.560	90.749.780
Cộng	32.770.560	98.749.780

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	698.329.670	628.377.887	3.844.467.189	214.528.374	5.385.703.119
Tăng trong năm	-	-	829.545.454	-	829.545.454
- Mua sắm mới			829.545.454		829.545.454
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	698.329.670	628.377.887	4.674.012.643	214.528.374	6.215.248.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	545.195.235	518.049.867	2.819.735.939	214.528.374	4.097.509.414
Tăng trong năm	19.024.212	33.802.852	362.855.239	-	415.682.303
- Trích khấu hao	19.024.212	33.802.852	362.855.239		415.682.303
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	564.219.447	551.852.719	3.182.591.178	214.528.374	4.513.191.717
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	153.134.435	110.328.020	1.024.731.250	-	1.288.193.705
Tại ngày 31/12/2018	134.110.223	76.525.168	1.491.421.465	-	1.702.056.856

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.871.322.872 VND.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại lô số 33 và 34, Khu quy hoạch Thượng Thủy Đạo, Hợp tác xã Nam Sơn, xã Lộc Sơn, tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích là 363,1 m², trị giá 243.007.000 VND, không trích khấu hao.
- Giá trị quyền sử dụng đất tại trạm giao dịch Phú Vang trị giá 125.450.000 VND, không trích khấu hao.
- Website Công ty nguyên giá 36.375.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 36.375.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	316.285.842	483.365.508
Cộng	316.285.842	483.365.508

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.958.799.555	532.374.888
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.932.047.036	1.908.748.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	223.339.701
Thuế thu nhập cá nhân	296.942.237	178.815.329
<i>Thuế TNCN CBCNV Công ty</i>	<i>59.517.824</i>	<i>44.905.852</i>
<i>Thuế TNCN của đại lý và cá nhân trúng thưởng xổ số</i>	<i>102.924.413</i>	<i>76.909.477</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân trúng thưởng xổ số</i>	<i>134.500.000</i>	<i>57.000.000</i>
Chi phí thuế phạt phải nộp	-	311.612.695
Phải nộp NSNN sau thanh tra	-	10.424.792.000
Cộng	5.187.788.828	13.579.682.833

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	363.888.814	284.488.641
Cộng	363.888.814	284.488.641

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.098.930	14.136.101
Phải trả hoa hồng bổ sung cho ĐBH	4.747.400	8.232.300
Cộng	84.846.330	22.368.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

13. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.000.000.000	32.496.380.994	6.126.337.310	68.622.718.304
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thu hồi tài sản cố định (*)	(11.112.967.452)	-	-	(11.112.967.452)
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.195.491.006	6.195.491.006
Lợi nhuận phải nộp UBND tỉnh Thừa Thiên Huế LN 2016 (**)	-	-	(3.665.404.810)	(3.665.404.810)
Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung vốn (****)	11.112.967.452	(11.112.967.452)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 (**)	-	-	(2.133.332.500)	(2.133.332.500)
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2016 (**)	-	-	(327.600.000)	(327.600.000)
Nộp lại quỹ dự phòng tài chính trước đó dùng bổ sung quỹ đầu tư phát triển (****)	-	(10.385.961.000)	-	(10.385.961.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	30.000.000.000	10.997.452.542	6.195.491.006	47.192.943.548
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.969.792.800	7.969.792.800
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 (***)	-	-	(1.081.318.000)	(1.081.318.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (***)	-	-	(203.932.000)	(203.932.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2018	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN năm 2017 (***)	-	-	(4.910.241.006)	(4.910.241.006)
Số dư tại ngày 31/12/2018	30.000.000.000	10.997.452.542	7.469.792.800	48.467.245.342

(*) Theo quyết định số 1856/QĐ-UBND ngày 18/08/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế V/v thu hồi tài sản nhà nước: Trụ sở làm việc của Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế, tổng Nguyên giá tài sản thu hồi là 17.213.989.782 VND, trong đó:

+ Giảm giá trị nguyên giá tài sản cố định (Trụ sở làm việc): 17.102.231.905 VND.

+ Giảm giá trị của công cụ dụng cụ: 111.757.877 VND.

(**) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 01/09/2017 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

(***) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

(****) Công ty điều chỉnh tăng vốn và nộp lại NSNN theo kết luận thanh tra số 1068/KL-TTr ngày 08/11/2018 của Thanh tra tỉnh – UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Năm 2019, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 40.997.452.542 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

14. Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	59.328.925	59.328.925
2. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	12.974.668.790	12.669.095.957
3. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	34.200.000.000	20.172.000.000
Cộng	47.233.997.715	32.900.424.882

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán vé xổ số	278.549.676.361	239.141.120.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.174.297.524	999.857.898
Tổng doanh thu	279.723.973.885	240.140.977.898

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.332.566.484	31.192.320.000
Cộng	36.332.566.484	31.192.320.000

3. Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán vé xổ số	242.217.109.877	207.948.800.000
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	1.174.297.524	999.857.898
Cộng	243.391.407.401	208.948.657.898

4. Chi phí kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi trả thưởng	128.397.898.000	125.944.522.000
Hoa hồng đại lý	45.960.696.600	39.458.284.800
Chi phí khác	34.570.652.954	14.504.531.314
Cộng	208.929.247.554	179.907.338.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.007.895.478	1.350.782.305
Cộng	2.007.895.478	1.350.782.305

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	13.298.141.419	11.097.732.078
Chi phí khấu hao	415.682.303	830.133.091
Chi phí thuê văn phòng	718.116.670	696.283.332
Chi phí nguyên vật liệu	867.444.768	616.048.679
Chi phí mua ngoài	995.515.518	406.921.865
Chi phí bằng tiền khác	10.397.695.395	7.875.827.777
Cộng	26.692.596.073	21.522.946.822

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	9.962.241.000	8.005.091.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.962.241.000	8.005.091.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	1.042.912.695
Cộng: Chi phí không được trừ	-	1.042.912.695
Thu nhập chịu thuế	9.962.241.000	9.048.004.626
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	1.992.448.200	1.809.600.925
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.992.448.200	1.809.600.925
Thuế TNDN theo kết luận thanh tra	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.992.448.200	1.809.600.925

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 11 tháng 03 năm 2019, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5. Theo đó, Công ty thay đổi vốn điều lệ thành 40.997.452.542 VND.

2. Giao dịch bên liên quan
Thu nhập Ban giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	2.764.800.000	2.447.189.550
Cộng	2.764.800.000	2.447.189.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – XS

3. Thông tin so sánh

Trong năm 2018, Công ty có đợt thanh tra của đoàn thanh tra tỉnh – UBND Thừa Thiên Huế về việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ và quyền hạn tại Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Thừa Thiên Huế. Ngày 08/11/2018, đoàn thanh tra đã đưa ra kết luận thanh tra số 1068/KL-TTr và dựa vào quyết định thanh tra này Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2017 các sai sót trong kết luận thanh tra theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2017	Điều chỉnh	31/12/2017 sau điều chỉnh
5. Các khoản phải thu khác	135	223.516.931	66.831.000	290.347.931
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.952.568.294	10.627.114.539	13.579.682.833
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.295.301.794	34.260.000	1.329.561.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.887.032.548	11.112.967.452	30.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	32.496.380.994	(21.498.928.452)	10.997.452.542
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.404.073.545	(208.582.539)	6.195.491.006



Trần Hoàng Sơn
Người lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh
Phó Giám đốc phụ trách

Dương Đức Huy
Chủ tịch

TP Huế, ngày 20/03/2019

